

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

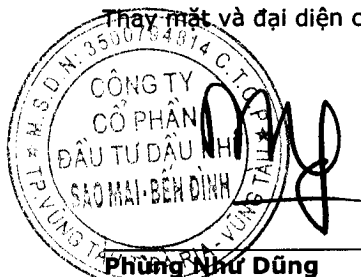
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 139 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 27 của phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đã trình bày việc Công ty không trích lập dự phòng cho khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất, vì cho rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 ("Nghị định 46") và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 ("Nghị định 118") do Chính phủ ban hành, nên Công ty được miễn tiền thuê đất.

Chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



TP. Hồ Chí Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		510.271.281.687	507.410.121.201
I. Tiền	110		16.393.730.165	26.372.151.626
1. Tiền	111	4	16.393.730.165	26.372.151.626
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		422.000.000.000	417.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	422.000.000.000	417.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.935.520.573	51.321.151.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.828.313.820	42.995.474.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.555.176.009	481.977.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.552.030.744	7.843.700.556
IV. Hàng tồn kho	140		536.615.316	5.129.313.074
1. Hàng tồn kho	141	8	536.615.316	5.129.313.074
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.405.415.633	7.587.504.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		337.199.794	344.216.699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.178.244.926	6.502.539.559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	889.970.913	740.748.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.545.004.468	298.671.368.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		20.097.386.164	21.704.241.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.097.386.164	21.704.241.098
- Nguyên giá	222		45.268.450.140	44.549.450.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.171.063.976)	(22.845.209.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	190.438.956.123	192.806.592.051
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.841.830.331)	(36.474.194.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		83.080.647.609	82.986.651.083
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	83.080.647.609	82.986.651.083
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		925.014.572	1.170.884.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		925.014.572	1.170.884.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		804.816.286.155	806.081.489.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

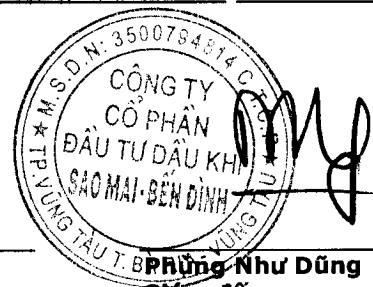
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		244.380.199.181	245.948.968.210
I. Nợ ngắn hạn	310		32.951.746.674	32.362.211.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.324.686.233	8.885.065.351
2. Phải trả người lao động	314		525.136.519	3.733.316.589
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		453.921.310	4.555.142.595
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	5.203.799.784	5.203.799.784
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.981.023.080	3.971.839.702
6. Vay ngắn hạn	320		8.000.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		463.179.748	413.047.750
II. Nợ dài hạn	330		211.428.452.507	213.586.756.439
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	204.081.462.956	206.683.362.848
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	7.270.799.075	6.827.203.115
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		560.436.086.974	560.132.521.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	560.436.086.974	560.132.521.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.084.694.005	15.781.128.788
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.730.996.790	15.325.383.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		353.697.215	455.745.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		804.816.286.155	806,081,489,967



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.889.377.662	36.762.403.900
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	20	72.889.377.662	36.762.403.900
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	71.012.654.732	36.405.210.129
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.876.722.930	357.193.771
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	13.355.141.247	13.342.257.667
6. Chi phí tài chính	22		20.778.082	3.826.103
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.778.082	-
7. Chi phí bán hàng	25		1.246.797.546	1.246.797.551
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.878.550.263	11.665.847.726
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.085.738.286	782.980.058
10. Thu nhập khác	31		2.727.273	53.109.091
11. Chi phí khác	32		469.537.452	191.477.067
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(466.810.179)	(138.367.976)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.618.928.107	644.612.082
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	821.634.932	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	443.595.960	443.595.960
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		353.697.215	201.016.122
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	7	4



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

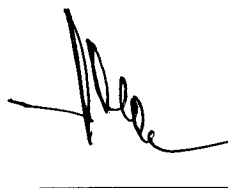
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

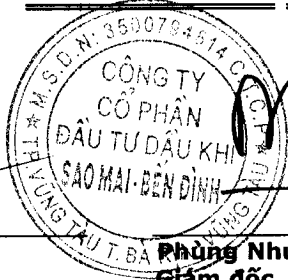

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.618.928.107	644.612.082
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	02	4.693.490.862	4.284.366.011
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(1.637.359)	277.074
Chi phí lãi vay	05	(13.353.503.888)	(13.333.695.112)
	06	20.778.082	-
3. Lỗ từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.021.944.196)	(8.404.439.945)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.533.506.082)	16.471.642.341
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.592.697.758	362.256.767
Thay đổi các khoản phải trả	11	(6.879.839.657)	(27.449.981.095)
Thay đổi chi phí trả trước	12	252.886.867	197.574.113
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.205.479)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(383.830.281)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(5.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.982.741.070)	(18.778.547.819)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.623.396.178)	(8.045.279.640)
2. Tiền chi đầu tư vào các hợp đồng tiền gửi	23	(190.000.000.000)	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các hợp đồng tiền gửi	24	185.000.000.000	53.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.626.078.428	13.616.000.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.002.682.250	8.570.721.029
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	8.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.980.058.820)	(10.207.826.790)
Tiền đầu kỳ	60	26.372.151.626	29.566.423.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.637.359	(4.548.499)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16.393.730.165	19.354.048.572



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng

Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên UPCOM với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 105 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("VAS") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 7
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	248.949.014	71.599.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>16.144.781.151</u>	<u>26.300.552.480</u>
	<u>16.393.730.165</u>	<u>26.372.151.626</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ Giá gốc/Giá trị ghi sổ <u>VND</u>	Số đầu kỳ Giá gốc/Giá trị ghi sổ <u>VND</u>
a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>422.000.000.000</u>	<u>417.000.000.000</u>
	<u>422.000.000.000</u>	<u>417.000.000.000</u>
	<u>Số cuối kỳ và số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	<u>10.530.000.000</u>	<u>(10.530.000.000)</u>
	<u>10.530.000.000</u>	<u>(10.530.000.000)</u>

(*) Các khoản đầu tư tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 6,6%/năm (năm 2017: từ 6% đến 6,6%/năm).

Công ty đã cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01/2017/HĐTĐG.760.1629696 với giá trị 20 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu để làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1629696/HĐ với tổng hạn mức là 90 tỷ đồng.

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Các bên thứ ba		
- Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	19.131.918.730
- Công ty TNHH TMDV vận tải Đông Đông Nam	6.850.000.000	-
- Các khách hàng khác	460.617.362	2.463.702.964
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	23.985.777.728	21.399.852.658
	<u>44.828.313.820</u>	<u>42.995.474.352</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	8.303.633.794	7.576.208.334
Khác	248.396.950	267.492.222
	<u>8.552.030.744</u>	<u>7.843.700.556</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên vật liệu	518.600.000	518.600.000
Hàng hóa	18.015.316	4.436.049.336
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	174.663.738
	536.615.316	5.129.313.074

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có hàng tồn kho chậm luân chuyển, hư hỏng, kém phẩm chất cần được lập dự phòng.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.404.850.888	6.404.850.888	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	437.804.651	821.634.932	383.830.281	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	78.945.763	-	-	78.945.763
Thuế thu nhập cá nhân	223.997.856	452.530.366	1.039.557.660	811.025.150
	740.748.270	7.679.016.186	7.828.238.829	889.970.913

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	7,266,321,425	1,759,100,000	3,083,874,174	390,667,605	32,049,486,936	44,549,450,140
Tăng trong kỳ	-	719,000,000	-	-	-	719,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>7,266,321,425</u>	<u>2,478,100,000</u>	<u>3,083,874,174</u>	<u>390,667,605</u>	<u>32,049,486,936</u>	<u>45,268,450,140</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1,957,436,148	1,456,934,098	3,083,874,174	385,734,938	15,961,229,684	22,845,209,042
Khấu hao trong kỳ	573,936,606	30,919,549	-	4,932,667	1,716,066,112	2,325,854,934
Số dư cuối kỳ	<u>2,531,372,754</u>	<u>1,487,853,647</u>	<u>3,083,874,174</u>	<u>390,667,605</u>	<u>17,677,295,796</u>	<u>25,171,063,976</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>5,308,885,277</u>	<u>302,165,902</u>	<u>-</u>	<u>4,932,667</u>	<u>16,088,257,252</u>	<u>21,704,241,098</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4,734,948,671</u>	<u>990,246,353</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14,372,191,140</u>	<u>20,097,386,164</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.006.381.779 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.808.361.779 đồng).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>229.280.786.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	36.474.194.403
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư cuối kỳ	<u>38.841.830.331</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>192.806.592.051</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>190.438.956.123</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Nguyên giá đầu kỳ và cuối kỳ VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	82.986.651.083	65.068.947.896
Tăng trong kỳ	93.996.526	25.030.817.734
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(7.113.114.547)
Số dư cuối kỳ	<u>83.080.647.609</u>	<u>82.986.651.083</u>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	2.884.654.810	2.793.745.719
Công trình san lấp mặt bằng phân khu 1 - Phân kỳ 1 (7 ha)	64.855.393.901	64.852.306.466
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
	<u>83.080.647.609</u>	<u>82.986.651.083</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên thứ ba		
- Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	2.974.294.880	2.974.294.880
- Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Điện Quang Phát	235.000.000	3.760.000.000
- Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	6.850.000.000	-
- Các đơn vị khác	3.759.583.853	1.651.879.826
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	505.807.500	498.890.645
	<u>14.324.686.233</u>	<u>8.885.065.351</u>

Các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>5.203.799.784</u>	<u>5.203.799.784</u>
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>204.081.462.956</u>	<u>206.683.362.848</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	3.963.177.135	3.964.010.535
Khác	<u>17.845.945</u>	<u>7.829.167</u>
	<u>3.981.023.080</u>	<u>3.971.839.702</u>

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Chênh lệch khấu hao VND
Số dư đầu kỳ	6.827.203.115
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	443.595.960
Số dư cuối kỳ	<u>7.270.799.075</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	44.351.392.969	15.781.128.788	560.132.521.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	353.697.215	353.697.215
Phân phối các quỹ	-	-	(50.131.998)	(50.131.998)
Số dư cuối kỳ	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>16.084.694.005</u>	<u>560.436.086.974</u>

Theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông số 50/QĐ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 50.131.998 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	44.060.622.692	15.722.769.394	559.783.392.086
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	201.016.122	201.016.122
Phân phối các quỹ	-	290.770.277	(397.386.046)	(106.615.769)
Tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	44.351.392.969	15.526.399.470	559.877.792.439

Vốn điều lệ	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
--------------------	----------------------	---------------------

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000
--	-----------------	-----------------

Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000
---	-----------------	-----------------

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn của chủ sở hữu của Công ty không thay đổi trong kỳ hoạt động và so sánh với Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210.250	42.05	255.000	51
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50.924	10.18	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh	-	-	65.081	13.02
Các cổ đông khác	238.826	47.77	179.919	35.98
	500.000	100	500.000	100

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	385.459.860	2.320.860.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	20.412.525.000	20.709.075.000
	23.378.025.000	23.674.575.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m² (kỳ trước: 5.000 m²) tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	8.618	8.618

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30/06/2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh hàng hóa <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản bộ phận	301.012.833.209	45.932.376.781	6.850.000.000	353.795.209.990
Tài sản không phân bổ				451.021.076.165
Tổng tài sản				<u>804.816.286.155</u>
Nợ phải trả bộ phận	226.069.983.652	5.789.822.225	8.000.000.000	239.859.805.877
Nợ phải trả không phân bổ				4.520.393.304
Tổng nợ phải trả				<u>244.380.199.181</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh hàng hóa <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.466.571.929	9.352.142.403	55.070.663.330	72.889.377.662
Tổng doanh thu	8.466.571.929	9.352.142.403	55.070.663.330	72.889.377.662
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>1.206.121.092</u>	<u>428.570.760</u>	<u>242.031.078</u>	<u>1.876.722.930</u>
Chi phí không phân bổ				<u>(13.125.347.809)</u>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				<u>(11.248.624.879)</u>
Doanh thu hoạt động tài chính				13.355.141.247
Lỗ khác				(466.810.179)
Chi phí tài chính				<u>(20.778.082)</u>
Lợi nhuận trước thuế				1.618.928.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(821.634.932)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				<u>(443.595.960)</u>
Lợi nhuận trong kỳ				<u>353.697.215</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>4.693.490.862</u>

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30/06/2017

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017

Tại ngày 31/12/2017	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hóa VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	299.323.640.317	40.552.748.060	10.137.348.125	350.013.736.502
Tài sản không phân bổ				456.067.753.465
Tổng tài sản				<u>806.081.489.967</u>
Nợ phải trả bộ phận	226.365.753.643	15.122.136.639	-	241.487.890.282
Nợ phải trả không phân bổ				4.461.077.928
Tổng nợ phải trả				<u>245.948.968.210</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hóa VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.845.019.332	17.246.613.545	10.670.771.023	36.762.403.900
Tổng doanh thu	8.845.019.332	17.246.613.545	10.670.771.023	36.762.403.900
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.404.059.140	(1.066.865.369)	20.000.000	357.193.771
Chi phí không phân bổ				(12.912.645.277)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(12.555.451.506)
Doanh thu hoạt động tài chính				13.342.257.667
Lỗ khác				(138.367.976)
Chi phí tài chính				(3.826.103)
Lợi nhuận trước thuế				644.612.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận trong kỳ				<u>201.016.122</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>4.284.366.011</u>

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.601.899.892	2.601.899.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.984.797.520	21.584.931.796
Doanh thu bán hàng	55.302.680.250	12.575.572.212
	<u>72.889.377.662</u>	<u>36.762.403.900</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	2.367.635.928	2.367.635.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.587.946.552	21.681.044.237
Giá vốn của hàng bán	55.057.072.252	12.356.529.964
	<u>71.012.654.732</u>	<u>36.405.210.129</u>

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.379.676	2.116.786.884
Chi phí lương	14.020.723.189	17.827.221.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.693.490.862	4.284.366.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.178.748.771	9.725.126.813
Chi phí khác bằng tiền	1.485.023.366	3.050.503.346
	<u>28.923.365.864</u>	<u>37.004.004.499</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.353.503.888	13.333.695.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.637.359	8.562.555
	<u>13.355.141.247</u>	<u>13.342.257.667</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	5.607.388.128	2.993.036.139
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.174.472.245	1.247.175.350
Chi phí vật liệu văn phòng	425.097.454	707.740.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.218.152.136	3.088.195.339
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.453.440.300	3.629.700.172
	<u>11.878.550.263</u>	<u>11.665.847.726</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.618.928.107	644.612.082
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.219.617.159)	(3.415.525.878)
- Chênh lệch khấu hao	(2.217.979.800)	(2.217.979.800)
- Các khoản khác	(1.637.359)	(1.197.546.078)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	546.478.638	268.410.543
Lỗ tính thuế	(54.210.414)	(2.502.503.253)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	821.634.932	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>821.634.932</u>	<u>-</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có khoản lỗ tính thuế 6.263.161.089 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.738.262.665 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai. Số lỗ này sẽ được chuyển toàn bộ liên tục vào các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế
		VND
2019	Chưa quyết toán	1.285.813.079
2020	Chưa quyết toán	337.460.083
2021	Chưa quyết toán	868.295.982
2022	Chưa quyết toán	3.717.381.531
2023	Chưa quyết toán	54.210.414
		6.263.161.089

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2016. Số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa được Cơ quan thuế quyết toán. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận sau thuế	353.697.215	201.016.122
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(25.065.999)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	353.697.215	175.950.123
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	4

(*) Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính ("Thông tư 200"), lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 50.131.998 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ Đông số 50/QĐ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 và sẽ phân bổ trên cơ sở tỷ lệ cho 6 tháng năm 2017 là 25.065.999 đồng. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đang trong quá trình xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118. Theo quy định tại Nghị định 46, các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất với giá trị ước tính là 4,803,868,905 đồng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, vì cho rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Các thành viên thuộc PTSC		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty CỔ PHẦN Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Các thành viên thuộc PVN		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể Chứa Dầu Khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH Một Thành Viên Lọc hoá dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi Nhánh Công ty CP phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV GAS D - NT	Thành viên PVN
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Đông Nam Bộ	PVFCCo - CN DNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<u>Doanh thu</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	1.295.178.532	10.101.814.966
PTSC - M&C	5.998.029.622	644.987.400
PTSC - Ban xây dựng	1.490.936.329	400.844.565
PV Shipyard	5.475.645.625	3.101.424.506
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	3.119.795.304	3.035.695.150
BSR	-	717.149.989
PV GAS D - NT	-	452.880.000
	<hr/>	<hr/>
	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<u>Mua hàng hóa, dịch vụ</u>		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	83.980.474	235.133.372
PTSC - Hotel	1.270.500	1.550.347.936
PTSC - SB	-	77.080.550
PTSC - Đà Nẵng	5.272.728	-
PV Shipyard	296.550.000	304.143.609

Các thành viên thuộc PVN

PVC - MS	15.000.000	-
PV Gas South	43.506.697.129	9.215.771.023
PVFCCo - DNB	-	1.435.000.000
PVI Vũng Tàu	290.095.868	40.501.000
PSI	10.000.000	10.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng thu nhập	968.919.090	1.358.152.270

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
--	-------------------	------------------

Các khoản phải thu

Các thành viên thuộc PTSC

PTSC	3.023.350.275	4.602.267.136
PTSC - M&C	8.432.583.243	4.130.140.896
PTSC - Ban xây dựng	1.475.381.853	440.929.021
PV Shipyard	6.928.173.224	8.164.146.595

Các thành viên thuộc PVN

PVC - MS	2.889.489.159	1.447.999.036
PVC - PT	286.800.000	382.400.000
DQS	949.999.974	1.249.999.974
PV GAS D - NT	-	981.970.000
	23.985.777.728	21.399.852.658

Các khoản phải trả

Các thành viên thuộc PTSC

PTSC - SB	-	9.583.145
PV Shipyard	489.307.500	489.307.500

Các thành viên thuộc PVN

PVC - MS	16.500.000	-
	505.807.500	498.890.645

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 719.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng 2017: 3.127.707.730 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 3.623.396.178 đồng là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

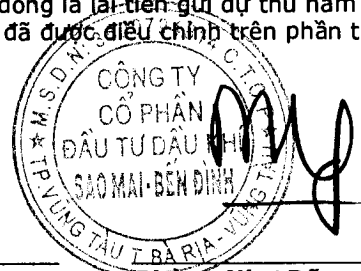
Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 8.303.633.794 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng 2017: 7.419.305.553 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 nhưng đã bao gồm 7.576.208.334 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu



Phạm Minh Ví
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018